

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRỰC NINH  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27/2022/DS-ST**

Ngày 26 - 8 - 2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Chu Thái Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Đình Thanh

Ông Cao Trung Kiên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thanh Hiếu - Thư ký TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Quỳnh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trực Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 04 năm 2022 về việc tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 08 năm 2022 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1961, nơi cư trú: Xóm Q (Thôn 13 cũ), xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

**Bị đơn:** Bà Đồng Thị T (tên thường gọi là Đồng Thị S), nơi cư trú: TDP B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Bà Đ có mặt, bà T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà Bùi Thị Đ trình bày:

Vì mối quan hệ quen biết nên bà có cho bà Đồng Thị T (tức S) vay tiền nhiều lần cụ thể như sau: Ngày 05/10/2016 âm lịch vay 180.000.000đ; Ngày 14/10/2016 âm lịch vay 50.000.000đ; Ngày 26/10/2016 âm lịch vay

40.000.000đ; Ngày 27/10/2016 âm lịch vay 370.000.000đ; Ngày 28/10/2016 âm lịch vay 150.000.000đ; Ngày 16/11/2016 âm lịch vay 100.000.000đ. Tổng số tiền bà T vay bà Đ là 890.000.000đ. Tất cả những lần vay nêu trên đều có giấy biên nhận do chính tay bà T viết. Khi vay bà T có nói vay trong khoảng thời gian ngắn thì sẽ trả nhưng từ đó đến nay bà T không trả cho bà Đ tiền gốc, tiền lãi nào. Mặc dù bà Đ đòi bà T nhiều lần nhưng bà T cố tình không chịu trả.

Nay bà Đ đề nghị Toà án nhân dân huyện Trục Ninh buộc bà Đồng Thị T (tức S) phải trả cho bà Đ tổng số tiền là 890.000.000đ tiền gốc và tiền lãi là 1%/tháng tính từ tháng 12 năm 2016 (dương lịch) đến nay.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn là bà Đồng Thị T (tức S) trình bày: Bà đã được Toà án cho xem bản phô tô các giấy biên nhận nợ mà bà Đ cung cấp cho Toà án làm căn cứ khởi kiện đối với bà. Bà xác nhận có vay bà Đ số tiền 890.000.000đ (vay nhiều lần) và các khoản vay trong giấy biên nhận mà bà Đ cung cấp cho Toà án là đúng chữ viết, chữ ký của bà. Khi vay hai bên có thoả thuận miệng với nhau về lãi suất là 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày. Quá trình trả nợ, tùy vào khả năng kinh tế, mỗi tháng bà vẫn trả cho bà Đ số tiền là 4 triệu đến 5 triệu. Việc trả nợ này không có giấy biên nhận. Khoảng năm 2016, bà có bán xe ô tô và trả cho bà Đ thành 02 đợt, tổng hai đợt này bà đã trả hơn 400.000.000đ cho bà Đ. Vì tin tưởng nhau nên việc trả nợ này không có giấy biên nhận. Từ khoảng năm 2017 đến nay, bà vẫn cố gắng trả cho bà Đ, tổng cộng các lần trả cho bà Đ được khoảng 50.000.000đ (có giấy biên nhận ký tên của bà Đ, có lúc thì ông V ký nhận).

Vì thời gian đã lâu nên bà không nhớ rõ cụ thể các khoản vay, các khoản tiền đã trả. Bà cam đoan trong thời gian 07 ngày kể từ ngày 11/5/2022 bà sẽ cung cấp cho Toà án các tài liệu chứng cứ, bản kê khai chi tiết quá trình trả nợ của bà. Nếu sai bà xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Nếu bà còn nợ tiền bà Đ thì bà sẽ có trách nhiệm trả cho bà Đ. Vì tình hình kinh tế khó khăn, bà đề nghị bà Đ tạo điều kiện cho bà trả nợ dần từ 2 triệu đến 3 triệu mỗi tháng. Nếu bà làm ăn tốt hơn thì bà sẽ cố gắng trả nhiều hơn.

Tại phiên tòa:

Bà Đ xác nhận trong quá trình chuẩn bị xét xử, bà T đã trả được 10.000.000đ và đồng ý trừ số tiền này vào tiền gốc, vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện yêu cầu bà Đồng Thị T (tức S) phải trả số tiền 880.000.000đ tiền gốc và lãi suất 10%/năm, tính từ tháng 12 năm 2016 (dương lịch) đến nay. Bà Đ tự nguyện tính tiền lãi từ thời điểm tháng 12 năm 2016 đến ngày xét xử là 68 tháng 15 ngày tiền lãi.

Đối với khoản tiền 50.000.000đ mà bà T khai đã trả là có thật nhưng là tiền vào hội, không liên quan đến khoản vay nợ này.

Đại diện VKSND huyện Trục Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS.

Nguyên đơn đã nghiêm chỉnh chấp hành quy định tại các Điều 70; 71 BLTTDS.

Bị đơn vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa đã vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các Điều 70; 72 BLTTDS.

Việc Tòa án hoãn phiên tòa tiếp tục mở phiên tòa xét xử khi bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do là đúng quy định tại Điều 227; 233 BLTTDS.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 357; 463; 466; 468 BLDS, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ buộc bà Đồng Thị T (tức S) phải trả cho bà Bùi Thị Đ số tiền là 880.000.000đ và tiền lãi là 10%/ năm tính từ tháng 12 năm 2016 đến nay.

Về án phí: Bà Đồng Thị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Việc bà Bùi Thị Đ khởi kiện yêu cầu bà Đồng Thị T (tức S), nơi cư trú: TDP B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định. Căn cứ khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng pháp luật.

Nguyên đơn, đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 70; 71 BLTTDS; Bị đơn vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa đã vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70; 72 BLTTDS.

Việc Tòa án tiếp tục mở phiên tòa khi bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do là đúng quy định tại Điều 227; 233 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Việc vay nợ giữa bà Đ và bà T là có thật. Xuất phát từ mối quan hệ quen biết nên bà Đ nhiều lần cho bà T vay tổng số tiền là 890.000.000đ.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bà T thừa nhận có vay tiền bà Đ nhiều lần, tổng số tiền vay là 890 triệu đồng như trong các giấy biên nhận mà bà Đ xuất trình làm căn cứ khởi kiện. Bà T xác nhận các giấy biên nhận này là đúng, chữ ký người vay tiền trong các giấy biên nhận là của bà T.

Sau khi vay tiền, mỗi tháng bà vẫn trả cho bà Đ số tiền là 4 triệu đến 5 triệu. Việc trả nợ này không có giấy biên nhận. Khoảng năm 2016, bà có bán xe

ô tô và trả cho bà Đ thành 02 đợt, tổng hai đợt này bà đã trả hơn 400.000.000đ cho bà Đ. Vì tin tưởng nhau nên việc trả nợ này không có giấy biên nhận. Từ khoảng năm 2017 đến nay, bà vẫn cố gắng trả cho bà Đ, tổng cộng các lần trả cho bà Đ được khoảng 50 triệu đồng (có giấy biên nhận ký tên của bà Đ, có giấy thì ông V chồng bà Đ ký nhận). Vì thời gian đã lâu nên bà không nhớ rõ cụ thể các khoản vay, các khoản tiền đã trả. Bà cam đoan trong thời gian 07 ngày kể từ ngày 11/5/2022 bà sẽ cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ, bản kê khai chi tiết quá trình trả nợ của bà. Nếu sai bà xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Nếu bà còn nợ tiền bà Đ thì bà sẽ có trách nhiệm trả cho bà Đ. Vì tình hình kinh tế khó khăn, bà đề nghị bà Đ tạo điều kiện cho bà trả nợ dần từ 2 triệu đến 3 triệu mỗi tháng. Nếu bà làm ăn tốt hơn thì bà sẽ cố gắng trả nhiều hơn. Về nội dung này, bà Đ không đồng ý.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, HĐXX xét thấy Bà T đã thừa nhận việc vay nợ nêu trên và khai đã trả cho bà Đ nhiều lần nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã trả nợ. Tại phiên tòa, Bà Đ xác nhận trong quá trình chuẩn bị xét xử, bà T đã trả được 10.000.000đ và đồng ý trừ số tiền này vào tiền gốc. Vì vậy việc bà Đ khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền 880.000.000đ có cơ sở nên được HĐXX chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn:

Theo bà T trình bày: Khi vay tiền hai bên có thoả thuận miệng với nhau về lãi suất là 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, bà Đ đề nghị Tòa án buộc bà T phải trả mức lãi suất là 1%/tháng. Vì vậy, HĐXX nhận định đây là hợp đồng cho vay tài sản không thời hạn và có tranh chấp với nhau về lãi suất.

Căn cứ vào điều 468 Bộ luật dân sự 2015, đây là hợp đồng có tranh chấp với nhau về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn tức là 10%/năm. Tại phiên tòa, bà Đ đồng ý mức lãi suất 10%/năm và tự nguyện tính tiền lãi từ thời điểm tháng 12 năm 2016 đến ngày xét xử là 68 tháng 15 ngày tiền lãi. Xét thấy đề nghị của bà Đ là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật được HĐXX chấp nhận.

Do đó số tiền lãi bà T phải trả cho bà Đ là :

$880.000.000 \text{ đồng} \times (10\% : 12) \times 68,5 \text{ (tháng)} = 502.333.000 \text{ đồng (đã làm tròn)}.$

Tổng số tiền gốc và tiền lãi bà T còn phải trả cho bà Đ là:  $880.000.000\text{đ} + 502.333.000\text{đ} = 1.382.333.000 \text{ đồng}$

[3]. Án phí dân sự: Bà T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 357; 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án :

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ đối với bà Đồng Thị T (tức S).**

Buộc với bà Đồng Thị T (tức S) phải có trách nhiệm trả bà Bùi Thị Đ số tiền gốc là 880.000.000đ, tiền lãi là 502.333.000đ. Tổng số tiền bà T phải trả cho bà Đ là 1.382.333.000đ (*Một tỷ, ba trăm tám mươi hai triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng*).

**2. Án phí dân sự sơ thẩm:** Bà Đồng Thị T (tức S) phải nộp 53.470.000đ (*Năm mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Bà Bùi Thị Đ được trả lại số tiền 10.000.000đ đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001950 ngày 06/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

**3. Quyền kháng cáo.** Bà Bùi Thị Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Đồng Thị T (tức S) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của BLTTDS.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bà Bùi Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Đồng Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- UBND xã T;
- UBND thị trấn C;
- Lưu HS, VP.

(*Đã ký và đóng dấu*)

**Chu Thái Hà**